

## Prädikativ - Từ vị ngữ

Từ vị ngữ thường hợp chung với một động từ liên hệ (Kopulaverb) như **sein, bleiben, werden, finden** để biến thành một **vị ngữ phức tạp**.

Tùy theo chức năng ta có thể phân biệt được hai loại từ vị ngữ:

**từ vị ngữ chủ cách** hay **từ vị ngữ đối cách**:

từ vị ngữ chủ cách: - **Sie ist intelligent.** cô ta thông minh (sie = intelligent)

- **Sie ist Lehrerin.** cô ta là cô giáo (sie = Lehrerin)

từ vị ngữ đối cách: - **Sie findet ihn dumm.** cô ta nhận thấy nó ngu (er = dumm)

- **Sie findet ihn einen Dummkopf** cô ta nhận thấy nó là một tên ngu (er = Dummkopf)

### **Từ vị ngữ chủ cách** Gleichsetzungsnominativ

Từ vị ngữ chỉ liên quan đến chủ từ của câu:

- **Sie sind müde.** bà ấy mệt
- **Er ist Schornsteinfeger.** anh ta là người quét ống khói

Những loại cụm từ sau đây có thể được sử dụng làm **từ vị ngữ chủ cách**:

#### a- danh từ hay cụm danh từ ở danh cách

Loại vị ngữ này cũng thường được gọi là **từ tương đương danh cách** hay **từ vị ngữ danh cách**. (Gleichsetzungsnominativ)

- **Er ist Schornsteinfeger.** Anh ta là người quét ống khói. (anh ta = người quét ống khói)
- **Er blieb sein Leben lang ihr bester Freund.** Ông ta suốt đời là bạn tốt của bà ấy. (ông ta = bạn)
- **Ich heiße Eugen.** Tôi tên là Eugen (tôi = Eugen)

Chủ từ và từ vị ngữ lúc nào cũng có cùng số lượng. Nếu không phải trường hợp đó thời động từ phải đứng ở số nhiều,:

- **Die Kinder sind mein größter Besitz.** Con cái là vốn liếng của tôi.

#### b- tính từ hay cụm tính từ

- **Die Geschichte ist spannend.** Câu chuyện rất hồi hộp
- **Sein Onkel wurde immer trauriger.** Chú của anh ấy trở thành càng buồn hơn
- **Du bleibst hoffentlich gesund.** Hi vọng là cậu mãi mạnh khỏe
- **Der Hund sah sehr gefährlich aus.** Chú chó nhìn thấy dễ sợ quá

Khi tính từ được sử dụng như vị ngữ thì tính từ đó sẽ không biến cách. (đổi ngược với tính từ thuộc tính = Attributiv)

#### c- giới từ + danh từ (cụm giới từ)

- **Dieses Problem ist von großer Bedeutung.** Vấn đề này là một việc tối quan trọng.
- **Sie wurde zu einer vielgefragten Spezialistin.** Bà ta đã trở thành một chuyên gia được mọi người cầu vấn

Những cụm giới từ đó ít được gọi là **từ vị ngữ** mà thường được mang tên là **giới tân ngữ**.

#### d- Cụm liên từ với als và wie

Nhóm cụm liên từ với ALS và WIE có thể dùng làm những từ vị ngữ:

- **Der Wald diente uns als riesiger Abenteuerspielplatz.** Rừng núi được ta dùng như những bãi chơi mạo hiểm

- Sie gilt **als intelligent und sportlich**. Cô ta mang danh là thông minh và rất thể thao
- Alles war **wie in einem Märchen**. Mọi thứ cứ giống như một huyền thoại

### e- trạng từ

Một số trạng từ có thể được dùng như từ vị ngữ:

- Das Buch ist **dort**. Quyển sách nà ở kia
- Dieses Buch ist anders **als die anderen**. Quyển sách này khác biệt như những quyển sách khác

### f- Mệnh đề phụ

Mệnh đề phụ với chức năng của một từ vị ngữ (mệnh đề vị ngữ) luôn được dẫn đầu bằng liên từ **WAS** hay **WIE**

- Er wird immer bleiben, **wie er ist**. Ông ta không bao giờ thay đổi, như ông ta vẫn sống thường ngày
- Diese Wohnung ist, **was ich schon immer suchte**. Căn hộ này là cái mà tôi đã tìm bao lâu nay

## 2- Từ vị ngữ đối cách Gleichsetzungsakkusativ

Từ vị ngữ chỉ liên quan đến tân ngữ đối cách của câu:

- Sie nennt **ihn einen Dummkopf**. Bà ta gọi nó là một thằng ngu (nó = thằng ngu)
- Wir finden **ihn intelligent**. Chúng tôi nhận thấy anh ta rất thông minh (anh ta = thông minh)

Từ vị ngữ đối cách hay kết hợp với những động từ như **nennen** (gọi), **heißen** (kêu là), **finden** (nhận thấy), **schelten** (mắng), **halten für** (xem như là) để làm thành một vị ngữ. Những cụm từ sau đây có thể làm từ vị ngữ đối cách:

### a- Danh từ hay cụm danh từ ở đối cách (cách 4)

- Einige nennen **den Eiffelturm das größte Wunder**. Vài người gọi tháp Eiffel là một kỳ tích
- Sie schimpfte/schalt **ihn einen Trottel**. Bà ta mắng nó là một thằng đần
- Er hieß **sie eine Lügnerin**. Bà ấy cho cô ta là một kẻ nói dối

Loại từ vị ngữ này được thấy trong sách văn phạm dưới tên **từ tương đương đối cách** hay **từ vị ngữ đối cách** (Gleichsetzungsakkusativ)

### b- Tính từ hay cụm tính từ

- Wir finden das **Spiel sehr interessant**. Chính tôi thấy trận đấu rất là hào hứng
- Sie nannte **ihn faul**. Bà ta gọi nó là lười biếng

Trong trường hợp này tính từ được dùng như **từ vị ngữ** và bởi vậy chúng sẽ không bị biến cách.

### c- Nhóm cụm giới từ

- Man **hält ihn für einen Verbrecher**. Người ta xem hắn như là một tên cướp
- Ich **halte diesen Einwand für sehr wichtig**. Tôi coi sự phản đối đó rất là quan trọng
- Die Armut **machte sie zu Dieben**. Sự nghèo nàn làm chúng trở thành những kẻ cắp.

Những nhóm cụm giới từ đó ít được gọi là **từ vị ngữ** mà thường được mang tên là **giới tân ngữ**.

#### d- Nhóm cụm liên từ với **als** và **wie**

- Der Verlag stellt **Frau Z. als Chefredakteurin ein**. Nhà xuất bản mời bà Z. về làm chủ nhiệm
- Bezeichne nicht jedes abweichende **Verhalten als krank!** Đừng gọi mọi cư xử hơi khác biệt là bệnh hoạn
- Man behandelte **ihn wie einen Schwerverbrecher**. Họ cư xử với hắn như một tên tội phạm

#### e- Mệnh đề phụ

Mệnh đề phụ với chức năng của một từ vị ngữ (mệnh đề vị ngữ) luôn được dẫn đầu bằng liên từ **WAS** hay **WIE**:

- Wir finden es, **wie wir es schon immer gefunden haben**. (nämlich schlecht). Chúng tôi nhận thấy việc đó lúc nào cũng như vậy thôi (nói đúng ra thì xấu)
- Sie nannte ihn, **was sie ihn schon lange hätte nennen müssen**. Họ gọi hắn như họ đã phải gọi từ lâu (nói cho đúng là một tên đần)

#### f- Trong thể bị động

Trong thể bị động **từ vị ngữ đối cách** biến thành **từ vị ngữ chủ cách**

- Wir finden **ihn faul**. → Er wird von uns **faul gefunden**. • Chúng tôi nhận thấy nó lười biếng → Nó được chúng tôi xem là lười biếng
- Viele nennen **ihn einen Heiligen**. → Er wird von vielen **ein Heiliger genannt**. • Ai cũng gọi ông ấy là thánh → Ông ta được mọi người gọi là thánh

#### g- Từ vị ngữ là phần của vị ngữ hay là phần của câu

Từ vị ngữ thường được xem như ở đây là một phần của vị ngữ: Từ vị ngữ kết hợp với một động từ (liên hệ) để tạo thành một vị ngữ. Nhờ đó chúng ta diễn giải được là những động từ liên kết dùng để kết hợp trong từ vị ngữ đều tương đối trống rỗng không có ý nghĩa. Chỉ sau khi kết hợp với từ vị ngữ những động từ như **sein, werden, nennen** mới có ý nghĩa riêng của mình.

Những từ vị ngữ có sự khác biệt đối với các phần tử của các vị ngữ phức tạp. chúng ta có thể đổi chỗ của những từ vị ngữ tự do hơn:

- Sie ist **Pilotin**. Cô ta là nữ phi công
- **Pilotin** ist sie. Nữ phi công là cô ta
- Wir finden das **Spiel interessant**. Chúng tôi thấy trận đấu thật hào hứng
- **Interessant** finden wir das **Spiel**. Thật là hào hứng chúng tôi thấy trận đấu như vậy.

Theo phương pháp đổi chỗ và thay thế chúng ta có thể gọi từ vị ngữ là những phần tử của câu.